CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 206 /TB-TMT-HĐQT No.: 206 /TB-TMT-HĐQT	Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025 Hanoi, March 31, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM	DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=ĐỐNG ĐA, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100104563
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.31 17:28:19+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

Kính gửi/ To:

- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission**
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange**

Tên tổ chức / Organization name: **Công ty Cổ phần ô tô TMT**
Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TMT
Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.
Điện thoại/ Telephone: 04 3 8628205 Fax: 04 3 8628703
Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: **Ông Bùi Quốc Công**
Chức vụ/ Position: Phó Tổng Giám Đốc (Deputy General Director)
Loại thông tin công bố/ Type of information disclosed:

☑ định kỳ/periodical ☐ bất thường/abnormal

☐ 24h/24hours ☐ Theo yêu cầu/On request

Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content

Ngày 31/03/2025, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán năm 2024 và Giải trình kết quả kinh doanh năm 2024)

(On March 31, 2025, TMT Motors Corporation announces the audited separate financial statements for 2024 and the explanation of business results for 2024.)

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày Ngày 31/03/2025: https://tmt-vietnam.com

(This information was published on the website of TMT Motors Corporation On March 31, 2025: https://tmt-vietnam.com)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

(We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.)

Tài liệu đính kèm (Attached documents):
- Báo cáo tài chính riêng Q4.2024
(The audited separate financial statements for 2024)
- Giải trình KQKD năm 2024
(The explanation of business results for 2024)

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
(INFORMATION DISCLOSURE PERSON)

M.S.D.N: 0100104563-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Q. ĐỐNG ĐA - T. HÀ NỘI

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Quốc Công

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 205 /TMT-TCKT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v: Giải trình chênh lệch KQSXKD giữa BCTC tự lập và BCTC sau kiểm toán năm 2024	*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025*

Kính gửi: - Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính tự lập năm 2024. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động trên 5% so với Báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2024 như sau:

1. Chênh lệch số liệu BCTC riêng tự lập và BCTC riêng sau kiểm toán năm 2024:

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	BCTC riêng kiểm toán	BCTC riêng tự lập	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**2,336,229,505,606**	**2,339,733,431,869**	**-3,503,926,263**	**-0.15%**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	13,590,462,977	18,403,702,163	-4,813,239,186	-26.15%
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**2,322,639,042,629**	**2,321,329,729,706**	1,309,312,923	0.06%
4	**Giá vốn hàng bán**	**2,399,522,458,467**	**2,396,748,695,795**	**2,773,762,672**	**0.12%**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**-76,883,415,838**	**-75,418,966,089**	**-1,464,449,749**	**1.94%**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,478,031,316	4,477,508,792	522,524	0.01%
7	Chi phí tài chính	107,916,493,138	107,769,083,072	147,410,066	0.14%
8	Chi phí bán hàng	73,864,385,344	72,805,314,743	1,059,070,601	1.45%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	66,770,380,632	60,289,186,755	6,481,193,877	10.75%
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**-320,956,643,636**	**-311,805,041,867**	**-9,151,601,769**	**2.94%**
11	Thu nhập khác	2,962,473,471	2,632,724,741	329,748,730	12.52%
12	Chi phí khác	2,446,018,960	1,967,798,340	478,220,620	24.30%
13	**Lợi nhuận khác**	**516,454,511**	**664,926,401**	-148,471,890	-22.33%
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**-320,440,189,125**	**-311,140,115,466**	**-9,300,073,659**	**2.99%**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	419,222	0	419,222	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0		0	
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**-320,440,608,347**	**-311,140,115,466**	**-9,300,492,881**	**2.99%**

Báo cáo tài chính kiểm toán có điều chỉnh lại các chỉ tiêu chi phí cho phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, trong đó lợi nhuận doanh nghiệp giảm 9,3 tỷ chủ yếu cho trích lập thêm chi phí lương tháng 13 và trích lập thêm dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu khó

đòi trên 3 năm. Điều chỉnh thuế Tiêu thụ đặc biệt 4,8 tỷ đồng giảm thẳng doanh thu bán hàng thay vì ghi nhận ở các khoản giảm trừ doanh thu trên báo cáo tự lập.

2. Chênh lệch số liệu BCTC hợp nhất tự lập và BCTC hợp nhất sau kiểm toán năm 2024:

STT	Chỉ tiêu	BCTC hợp nhất kiểm toán	BCTC hợp nhất tự lập	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**2,337,998,631,718**	**2,342,713,001,518**	**-4,714,369,800**	**-0.20%**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	12,207,129,643	18,355,554,014	-6,148,424,371	-33.50%
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**2,325,791,502,075**	**2,324,357,447,504**	1,434,054,571	0.06%
4	**Giá vốn hàng bán**	**2,400,338,965,150**	**2,398,431,691,506**	**1,907,273,644**	**0.08%**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**-74,547,463,075**	**-74,074,244,002**	**-473,219,073**	**0.64%**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,479,780,414	4,478,868,858	911,556	0.02%
7	Chi phí tài chính	92,397,864,345	106,728,425,775	-14,330,561,430	-13.43%
8	Chi phí bán hàng	75,408,656,812	74,295,319,784	1,113,337,028	1.50%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	88,371,906,828	65,314,282,079	23,057,624,749	35.30%
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**-326,246,110,646**	**-315,933,402,782**	**-10,312,707,864**	**3.26%**
11	Thu nhập khác	4,265,593,779	2,634,883,879	1,630,709,900	61.89%
12	Chi phí khác	2,636,355,753	1,975,968,591	660,387,162	33.42%
13	**Lợi nhuận khác**	**1,629,238,026**	**658,915,288**	970,322,738	147.26%
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**-324,616,872,620**	**-315,274,487,494**	**-9,342,385,126**	**2.96%**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	419,222	0	419,222	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	738,064,578	208,131,459	529,933,119	
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**-325,355,356,420**	**-315,482,618,953**	**-9,872,737,467**	**3.13%**

Lợi nhuận trước thuế giảm 9,3 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do thay đổi báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất có tính kết quả kinh doanh thêm của Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Và Tư Vấn Thiết Kế 30-4 đã chuyển nhượng cổ phần ngày 31/12/2024.

3. Chênh lệch số liệu BCTC riêng kiểm toán năm 2024 và BCTC riêng kiểm toán năm 2023:

STT	Chỉ tiêu	BCTC riêng kiểm toán 2024	BCTC riêng kiểm toán 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**2,336,229,505,606**	**2,634,248,897,500**	**-298,019,391,894**	**-11.31%**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	13,590,462,977	18,231,885,999	-4,641,423,022	-25.46%
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**2,322,639,042,629**	**2,616,017,011,501**	-293,377,968,872	-11.21%
4	**Giá vốn hàng bán**	**2,399,522,458,467**	**2,450,842,912,242**	**-51,320,453,775**	**-2.09%**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**-76,883,415,838**	**165,174,099,259**	**-242,057,515,097**	**-146.55%**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,478,031,316	67,800,627,585	-63,322,596,269	-93.40%

7	Chi phí tài chính	107,916,493,138	162,204,349,237	-54,287,856,099	-33.47%
8	Chi phí bán hàng	73,864,385,344	56,424,986,845	17,439,398,499	30.91%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	66,770,380,632	40,496,461,036	26,273,919,596	64.88%
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**-320,956,643,636**	**-26,151,070,274**	**-294,805,573,362**	**1127.32%**
11	Thu nhập khác	2,962,473,471	62,596,615,998	-59,634,142,527	-95.27%
12	Chi phí khác	2,446,018,960	1,031,657,914	1,414,361,046	137.10%
13	**Lợi nhuận khác**	**516,454,511**	**61,564,958,084**	-61,048,503,573	-99.16%
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**-320,440,189,125**	**35,413,887,810**	**-355,854,076,935**	**-1004.84%**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	419,222	28,700,725,787	-28,700,306,565	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0		0	
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**-320,440,608,347**	**6,713,162,023**	**-327,153,770,370**	**-4873.32%**

Lợi nhuận trước thuế năm 2024 giảm 355 tỷ so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu do các nguyên nhân đã được giải trình ở báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4/2024 do Công ty TMT đã triển khai tái cấu trúc lại toàn bộ doanh nghiệp bao gồm tái cấu trúc sản phẩm, Nhà cung cấp, và hoạt động sản xuất kinh doanh khác.. cụ thể:

- Để đạt mục tiêu phát triển bền vững, TMT Motors đã có những quyết sách rất mạnh mẽ để giải phóng toàn bộ hàng tồn kho (giá trị hàng tồn kho từ 1.400 tỷ xuống còn 489 tỷ tồn kho hiện tại chủ yếu xe có tiêu chuẩn khí thải tốt Euro 5). Tái cấu trúc lại các nhà xuất khẩu, chỉ chấp nhận các nhà xuất khẩu đáp ứng đủ tiêu chuẩn Dịch vụ sau bán hàng chuyên nghiệp của TMT. Với mục tiêu 5 năm tới, TMT đạt TOP 5 về chất lượng dịch vụ sau bán hàng tốt nhất Việt Nam.

- Tái cấu trúc lại toàn bộ các sản phẩm mới tiêu chuẩn EURO 5 phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước và nhu cầu của người tiêu dùng, bao gồm: Các loại xe tải nhẹ, tải trung và tải nặng. Riêng với xe điện đã thống nhất được với đối tác nước ngoài để lựa chọn các sản phẩm phù hợp hợp Thị trường Việt Nam, đặc biệt đã thống nhất được về giá bán có sức cạnh tranh cao phục vụ nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

- Quản trị lại Hàng tồn kho, Xây dựng tồn kho Min - Max theo đúng nhu cầu thực tế của thị trường, đảm bảo tối ưu vòng quay hàng tồn kho, vòng quay vốn lưu động. Số lượng tồn kho luôn đảm bảo luân chuyển giữa tồn kho đại lý , tồn kho nhà máy và kế hoạch nhập khẩu. Đặc biệt, quy định tất cả các đại lý đều phải đặt cọc thì nhà sản xuất mới nhập khẩu với thời gian tối thiểu T- 2 (trước 02 tháng)

- Quản trị và tái cấu trúc toàn bộ khâu sản xuất với mục tiêu tiết giảm chi phí tối thiểu từ 25% -30% để giảm giá thành sản xuất. Ngoài ra, phấn đấu mục tiêu đến Qúy I/2025 Nhà máy sẽ tuyển tối thiểu thêm 700 công nhân mới có trình độ kỹ thuật cao.

- Từ những nội dung tái cấu trúc như trên, chúng tôi thấy rằng năm 2024 Công ty Cổ phần ô tô TMT tập trung mọi nguồn lực, nhân lực để giảm giá, cắt lỗ, giải phóng toàn bộ hàng hóa tồn kho từ nhiều năm trước đây, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty sẽ bị lỗ lớn mà chưa bao giờ TMT gặp phải. Tuy nhiên Hội đồng quản trị Công ty vẫn kiên định việc tái cấu trúc lại toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty để chuẩn bị cho chu kỳ sản xuất kinh doanh mới bắt đầu từ Quý 1/2025. Việc tái cấu trúc lại toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là việc nên làm để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và Cán

bộ công nhân viên Công ty cũng như thực hiện mục tiêu chiến lược lâu dài của Công ty sau này.

4. Chênh lệch số liệu BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024 và BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2023:

STT	Chỉ tiêu	BCTC hợp nhất kiểm toán 2024	BCTC hợp nhất kiểm toán 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**2,337,998,631,718**	**2,652,366,476,601**	**-314,367,844,883**	**-11.85%**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	12,207,129,643	17,907,929,770	-5,700,800,127	-31.83%
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**2,325,791,502,075**	**2,634,458,546,831**	-308,667,044,756	-11.72%
4	**Giá vốn hàng bán**	**2,400,338,965,150**	**2,464,605,138,716**	**-64,266,173,566**	**-2.61%**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**-74,547,463,075**	**169,853,408,115**	**-244,400,871,190**	**-143.89%**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,479,780,414	74,230,470,204	-69,750,689,790	-93.97%
7	Chi phí tài chính	92,397,864,345	155,105,064,820	-62,707,200,475	-40.43%
8	Chi phí bán hàng	75,408,656,812	65,122,739,853	10,285,916,959	15.79%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	88,371,906,828	53,375,175,096	34,996,731,732	65.57%
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**-326,246,110,646**	**-29,519,101,450**	**-296,727,009,196**	**1005.20%**
11	Thu nhập khác	4,265,593,779	63,552,789,390	-59,287,195,611	-93.29%
12	Chi phí khác	2,636,355,753	1,294,542,340	1,341,813,413	103.65%
13	**Lợi nhuận khác**	**1,629,238,026**	**62,258,247,050**	-60,629,009,024	-97.38%
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**-324,616,872,620**	**32,739,145,600**	**-357,356,018,220**	**-1091.53%**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	419,222	28,700,725,787	-28,700,306,565	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	738,064,578	1,643,025,712	-904,961,134	
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**-325,355,356,420**	**2,395,394,101**	**-327,750,750,521**	**-13682.54%**

Lợi nhuận trước thuế giảm 355 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do thay đổi báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến chênh lệch số liệu BCTC 2024 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Quốc Công

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

Tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên
Ông Vũ Đình Phóng	Thành viên
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên
Ông Mai Tiến	Thành viên
Ông Bùi Tiến Đạt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban
Ông Bùi Văn Kiên	Thành viên
Bà Lê Thị Ngà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2024 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng ngoài sự kiện được trình bày tại thuyết minh số 35.2, không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được Kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, ban hành bởi Bộ Tài chính. Đồng thời, Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
M.S.D.N: 0100104564 - C.T.C.P
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Bùi Văn Hữu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Số: 386/2025/UHYHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Ô tô TMT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 49 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
MSCN: 0102021062-004
CHI NHÁNH HÀ NỘI

Đặng Minh Đức	**Lại Trường Dương**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy ĐKHN Kiểm toán số 4885-2025-112-1	Giấy DKHN Kiểm toán số 3392-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.088.699.534.364**	**1.640.890.440.782**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**283.641.026.844**	**28.053.155.788**
Tiền	111		283.641.026.844	12.447.306.574
Các khoản tương đương tiền	112		-	15.605.849.214
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**18.310.880.446**	**3.989.210.761**
Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	1.073.530	1.073.530
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.1	(484.930)	(497.830)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	18.310.291.846	3.988.635.061
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**279.666.343.213**	**215.861.800.756**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	79.202.214.284	77.935.966.569
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	92.164.418.012	46.485.392.010
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	124.845.057.464	93.548.486.480
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(16.545.346.547)	(2.108.044.303)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**485.217.722.098**	**1.387.493.367.995**
Hàng tồn kho	141		488.870.399.369	1.402.998.742.212
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.652.677.271)	(15.505.374.217)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21.863.561.763**	**5.492.905.482**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.150.321.451	3.944.996.799
Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.800.938.440	1.442.688.447
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	2.912.301.872	105.220.236
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**385.604.534.500**	**571.010.016.803**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**25.000.000**	**25.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216	9	25.000.000	25.000.000
Tài sản cố định	**220**		**195.648.859.071**	**290.343.244.347**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	193.736.437.728	237.684.272.404
- Nguyên giá	*222*		*403.499.478.737*	*451.727.341.001*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(209.763.041.009)*	*(214.043.068.597)*
Tài sản cố định vô hình	227	15	1.912.421.343	52.658.971.943
- Nguyên giá	*228*		*2.831.445.000*	*53.251.445.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(919.023.657)*	*(592.473.057)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**16**	**85.586.218.470**	**-**
- Nguyên giá	231		102.455.790.573	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(16.869.572.103)	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**934.752.030**	**17.126.308.007**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	934.752.030	17.126.308.007
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6.3**	**22.118.087.973**	**183.708.396.683**
Đầu tư vào công ty con	251		29.899.500.000	199.674.024.600
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.781.412.027)	(15.965.627.917)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**81.291.616.956**	**79.807.067.766**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	81.291.616.956	79.807.067.766
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.474.304.068.864**	**2.211.900.457.585**

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.354.403.290.485**	**1.771.559.070.859**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.081.350.957.538**	**1.583.178.978.060**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	308.580.241.868	172.885.960.107
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	119.548.933.178	89.630.555.038
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	61.944.679.434	31.850.060.131
Phải trả người lao động	314		7.048.776.240	3.956.834.065
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	11.277.450.820	5.363.648.947
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	129.444.312.680	16.476.640.220
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	442.913.101.041	1.262.181.884.275
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		593.462.277	833.395.277
Nợ dài hạn	**330**		**273.052.332.947**	**188.380.092.799**
Phải trả người bán dài hạn	331	17	18.003.190.909	67.029.955.124
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	34.322.754.712	-
Phải trả dài hạn khác	337	22	33.600.000.000	111.868.529.848
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	187.126.387.326	9.481.607.827
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**119.900.778.379**	**440.341.386.726**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**119.900.778.379**	**440.341.386.726**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*372.876.800.000*	*372.876.800.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
Cổ phiếu quỹ	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.289.479.810	17.289.479.810
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(262.428.465.671)	58.012.142.676
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*58.012.142.676*	*51.298.980.653*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*(320.440.608.347)*	*6.713.162.023*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.474.304.068.864**	**2.211.900.457.585**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Nguyễn Nghĩa Trung	Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
M.S.D.N: 0100104563
Q. ĐỐNG ĐA - T. PHÀ NỘI

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**2.336.229.505.606**	**2.634.248.897.500**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	13.590.462.977	18.231.885.999
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.322.639.042.629**	**2.616.017.011.501**
Giá vốn hàng bán	**11**	**27**	**2.399.522.458.467**	**2.450.842.912.242**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(76.883.415.838)**	**165.174.099.259**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.478.031.316	67.800.627.585
Chi phí tài chính	22	29	107.916.493.138	162.204.349.237
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*65.289.195.888*	*151.003.587.535*
Chi phí bán hàng	25	30	73.864.385.344	56.424.986.845
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	66.770.380.632	40.496.461.036
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(320.956.643.636)**	**(26.151.070.274)**
Thu nhập khác	31	31	2.962.473.471	62.596.615.998
Chi phí khác	32	32	2.446.018.960	1.031.657.914
Lợi nhuận khác	**40**		**516.454.511**	**61.564.958.084**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(320.440.189.125)**	**35.413.887.810**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	419.222	28.700.725.787
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(320.440.608.347)**	**6.713.162.023**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Nguyễn Nghĩa Trung	Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(320.440.189.125)**	**35.413.887.810**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.902.206.230	17.593.535.376
Các khoản dự phòng	03		(5.599.623.492)	(33.828.904.725)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.457.449.000	(527.372.720)
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		40.821.673.129	(51.265.825.170)
Chi phí lãi vay	06		65.289.195.888	151.003.587.535
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***(197.569.288.370)***	***118.388.908.106***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.024.535.743)	184.808.541.432
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		914.128.342.843	1.086.610.341.623
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		241.456.692.446	(1.587.041.325.463)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.207.285.771	(14.565.216.265)
Tiền lãi vay đã trả	14		(64.875.034.766)	(150.274.196.490)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.570.072.579)	(19.113.447.259)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(239.933.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh doanh	**20**		***851.513.456.602***	***(381.186.394.316)***
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.542.793.450)	(13.625.023.626)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		416.576.060	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.329.652.696)	(3.989.708.591)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.007.995.911	106.645.396.818
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		65.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.160.214.937	1.571.495.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***45.712.340.762***	***90.602.159.771***

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.688.016.178.397	3.316.861.612.246
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.329.640.182.132)	(3.025.437.736.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(641.624.003.735)***	***291.423.876.119***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**255.601.793.629**	**839.641.574**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**28.053.155.788**	**27.245.532.993**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.922.573)	(32.018.779)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**283.641.026.844**	**28.053.155.788**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Nguyễn Nghĩa Trung	Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100104563 ngày 14/12/2006, đã đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 04/02/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là 372.876.800.000 đồng chia thành 37.287.680 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Công ty đang được niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã chứng khoán TMT.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty TMT đã chủ động triển khai tái cấu trúc lại toàn bộ doanh nghiệp bao gồm tái cấu trúc sản phẩm, nhà cung cấp, quản trị lại Hàng tồn kho, tái cấu trúc toàn bộ khâu sản xuất… Kết quả đạt được là TMT đã giải phóng cơ bản hàng tồn kho, giá trị tồn kho giảm từ 1.403 tỷ đồng xuống còn 488,9 tỷ đồng; các dòng xe model cũ tồn kho trên 1 năm chấp nhận bán cắt lỗ, thu hồi vốn để tạo tính thanh khoản, giảm chi phí lãi vay. Điều này làm cho năm 2024 Công ty lỗ hơn 320 tỷ đồng trên Báo cáo riêng.

Ngày 02/12/2024, Công ty TMT ban hành Quy định số 822/QĐ-TMT-TTBHg về việc Đơn đặt hàng định kỳ đối với các dòng xe ô tô TMT: quy định Đại lý phải đặt cọc 10% tháng N-2 và 90% còn lại thanh toán vào tháng N trước khi nhận xe của Nhà sản xuất. Việc quy định chặt chẽ như vậy đảm bảo Công ty luôn kiểm soát được đầu ra bán hàng và dòng tiền thu về.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các Công ty con như sau:

Danh sách các Công ty con kiểm soát trực tiếp

Tên công ty con kiểm soát trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh (*)	Thôn Quang Trung, xã Hoằng Đồng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	99,998%	99,998%
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 (**)	Thôn Giao Tự, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.	-	-

(*) Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh tạm dừng kinh doanh từ ngày 01/8/2024 đến ngày 01/8/2025.

(**) Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 là công ty con đến thời điểm ngày 31/12/2024.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454, quốc lộ 1A, phường An Thới, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

1.7 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 497 người (tại ngày 31/12/2023 là 471 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo riêng được lập Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích. Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh và tại thời điểm lập báo cáo.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng… Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng

hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.
Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền

kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

(i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;

(ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;

(iii) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc

(iv) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

(giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu phụ, phụ tùng thay thế tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Đối với bộ linh kiện nhập khẩu và thành phẩm xe tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	03 - 06

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, cơ sở hạ tầng trên đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà	6 - 25
Cơ sở hạ tầng	17

4.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

4.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các

  khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá gồm: xe ô tô tải và điện, phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ: cho thuê văn phòng, cho thuê xe

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản

  phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận tại báo cáo hợp nhất.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tiền mặt	389.701.339	1.595.107.851
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	283.251.325.505	10.852.198.723
- Các khoản tương đương tiền	-	15.605.849.214
Cộng	**283.641.026.844**	**28.053.155.788**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1.073.530	588.600	(484.930)	1.073.530	575.700	(497.830)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện (PTI)	*679.000*	*367.200*	*(311.800)*	*679.000*	*408.000*	*(271.000)*
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	*394.530*	*221.400*	*(173.130)*	*394.530*	*167.700*	*(226.830)*
Cộng	**1.073.530**	**588.600**	**(484.930)**	**1.073.530**	**575.700**	**(497.830)**

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	**18.310.291.846**	**18.310.291.846**	**3.988.635.061**	**3.988.635.061**
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm	18.310.291.846	18.310.291.846	3.988.635.061	3.988.635.061
Cộng	**18.310.291.846**	**18.310.291.846**	**3.988.635.061**	**3.988.635.061**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm với lãi suất từ 2,3%/năm đến 5,5%/năm bị phong toả để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8.121.291.846	2.688.635.061
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM	6.119.000.000	1.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.070.000.000	-
Cộng	**18.310.291.846**	**3.988.635.061**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

6.3 Đầu tư góp vốn vào Công ty con

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	29.899.500.000	(7.781.412.027)	(*)	199.674.024.600	(15.965.627.917)	(*)
- Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	*24.999.500.000*	*(4.185.963.873)*	*(*)*	*24.999.500.000*	*(2.797.416.210)*	*(*)*
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	*4.900.000.000*	*(3.595.448.154)*	*(*)*	*4.900.000.000*	*(1.530.543.631)*	*(*)*
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	-	-	-	*169.774.524.600*	*(11.637.668.076)*	*(*)*
Cộng	**29.899.500.000**	**(7.781.412.027)**	**(*)**	**199.674.024.600**	**(15.965.627.917)**	**(*)**

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2024. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết các công ty con:

Công ty con	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Thương mại - DV - Tổng hợp Ngọc Anh	Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác	99,998%	99,998%
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**79.202.214.284**	**(5.234.288.106)**	**77.935.966.569**	**(762.975.810)**
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	3.846.528.649	-	7.208.943.078	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	9.473.058.210	-	6.593.254.184	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình An	4.525.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	41.754.539.889	-	48.727.930.608	-
- Các đối tượng khác	19.603.087.536	(5.234.288.106)	15.405.838.699	(762.975.810)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**79.202.214.284**	**(5.234.288.106)**	**77.935.966.569**	**(762.975.810)**

Phải thu khách hàng với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1*

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**92.164.418.012**	**(91.462.500)**	**46.485.392.010**	**(10.500.000)**
- Saic GM Wuling Automobile Co., Ltd	39.061.538.434	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	16.851.118.550	-	12.842.885.096	-
- Công ty Cổ Phần Ô tô TMP Hải Phòng	5.437.102.147	-	7.160.380.740	-
- Công ty Cổ Phần Thương Mại -DV- Tổng Hợp Ngọc Anh	6.621.154.469	-	5.426.568.808	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	3.791.515.825	-	2.251.150.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	6.953.523.346	-	4.919.214.186	-
- Các đối tượng khác	13.448.465.241	(91.462.500)	13.885.193.180	(10.500.000)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**92.164.418.012**	**(91.462.500)**	**46.485.392.010**	**(10.500.000)**

Trả trước cho người bán với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1*

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**124.845.057.464**	**(11.219.595.941)**	**93.548.486.480**	**(1.334.568.493)**
- Tạm ứng	7.303.787.792	-	6.670.639.919	-
- Ký cược, ký quỹ	36.837.490.500	-	1.500.000	-
- Phải thu chuyển nhượng cổ phần (*)	62.235.000.000	-	-	-
- Lãi dự thu	187.743.027	-	216.102.440	-
- Phải thu khác	18.281.036.145	(11.219.595.941)	86.660.244.121	(1.334.568.493)
+ *Tata motor Co.,Ltd*	*1.861.015.099*	-	*60.589.823.116*	-
+ *Trần Lê Cường*	*9.627.691.607*	*(9.627.691.607)*	*9.727.691.607*	-
+ *Nhà máy Cơ khí 120*	*500.000.000*	*(500.000.000)*	*500.000.000*	*(500.000.000)*
+ *Phải thu khác*	*6.292.329.439*	*(1.091.904.334)*	*15.842.729.398*	*(834.568.493)*
Dài hạn	**25.000.000**	-	**25.000.000**	-
- Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	25.000.000	-
Cộng	**124.870.057.464**	**(11.219.595.941)**	**93.573.486.480**	**(1.334.568.493)**

Phải thu khác với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1*

(*) Thoái vốn theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 896/2024/NQ-TMT-HĐQT ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT. Theo đó, Công ty thoái toàn bộ 5.113.691 cổ phần của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4.

Ngày 31/12/2024, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ số cổ phần đang sở hữu trên cho Ông Lưu Đức Thành theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 27122024/HĐCNCP và Phụ lục hợp đồng với giá trị chuyển nhượng là 127.235.000.000 đồng.

Đến thời điểm ngày 31/12/2024, Ông Lưu Đức Thành đã thanh toán theo tiến độ thanh toán với số tiền là 65.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

10. NỢ XẤU

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	-	(500.000.000)	500.000.000	-	(500.000.000)
- Doanh nghiệp Tư nhân Thịnh Hưng	602.975.940	-	(602.975.940)	602.975.940	-	(602.975.940)
- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Thảo	300.000.000	-	(300.000.000)	300.000.000	-	(300.000.000)
- Trần Lê Cường	9.627.691.607	-	(9.627.691.607)	9.727.691.607	9.727.691.607	-
- Ban Quản lý Dự án 3	2.905.379.780	-	(2.905.379.780)	2.905.379.780	2.905.379.780	-
- Công ty Cổ phần Phân phối SINOTRUK Việt Nam	1.447.981.021	-	(1.447.981.021)	1.447.981.021	1.447.981.021	-
- Các đối tượng khác	1.161.318.199	-	(1.161.318.199)	705.068.363	-	(705.068.363)
Cộng	**16.545.346.547**	**-**	**(16.545.346.547)**	**16.189.096.711**	**14.081.052.408**	**(2.108.044.303)**

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	43.625.444.527	-	42.350.456	-
Nguyên liệu, vật liệu	50.548.952.875	-	137.666.388.376	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	77.777.778	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	79.319.187.081	-	78.998.370.605	-
Thành phẩm	67.726.705.295	(689.335.765)	563.371.741.858	(10.183.181.093)
Hàng hóa	122.253.640.748	(1.043.431.435)	246.777.389.610	(947.897.571)
Hàng gửi bán	125.396.468.843	(1.919.910.071)	376.064.723.529	(4.374.295.553)
Cộng	**488.870.399.369**	**(3.652.677.271)**	**1.402.998.742.212**	**(15.505.374.217)**

Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ của Công ty Cổ phần Ô tô TMT như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Hàng đang đi trên đường	43.625.444.527	-
Nguyên liệu, vật liệu	34.595.765.365	122.456.144.309
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.530.539.097	57.741.704.801
Thành phẩm	67.726.705.295	553.075.066.291
Hàng hóa	40.341.635.707	187.109.039.420
Hàng gửi bán	124.960.544.779	375.628.799.465
Cộng	**373.780.634.770**	**1.296.010.754.286**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	**934.752.030**	**17.126.308.007**
- Mua sắm	886.500.000	1.630.434.545
- Xây dựng cơ bản	48.252.030	15.495.873.462
Cộng	**934.752.030**	**17.126.308.007**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**2.150.321.451**	**3.944.996.799**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	351.984.864
- Các khoản khác	2.150.321.451	3.593.011.935
Dài hạn	**81.291.616.956**	**79.807.067.766**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.320.636.178	4.422.071.571
- Chi phí sửa chữa	1.986.424.454	4.020.942.422
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	11.182.273.870	11.599.645.882
- Chi phí thuê văn phòng	35.795.490.579	36.590.014.179
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	859.090.890	1.022.727.258
- Các khoản khác	29.147.700.985	22.151.666.454
Cộng	**83.441.938.407**	**83.752.064.565**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	**246.421.441.202**	**163.808.882.103**	**30.550.474.061**	**6.728.362.907**	**4.218.180.728**	**451.727.341.001**
- Mua trong năm	-	2.507.386.852	3.291.913.650	-	-	5.799.300.502
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.250.879.800	-	-	-	743.934.545	4.994.814.345
- Phân loại lại	(1.746.847.477)	(6.026.645.835)	6.003.545.835	1.939.947.477	(170.000.000)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.141.351.250)	-	-	(1.141.351.250)
- Giảm khác	(5.844.835.288)	-	-	-	-	(5.844.835.288)
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	(50.051.043.097)	-	-	(1.984.747.476)	-	(52.035.790.573)
31/12/2024	**193.029.595.140**	**160.289.623.120**	**38.704.582.296**	**6.683.562.908**	**4.792.115.273**	**403.499.478.737**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	**(91.078.053.235)**	**(91.136.798.655)**	**(22.964.245.012)**	**(4.815.790.967)**	**(4.048.180.728)**	**(214.043.068.597)**
- Khấu hao trong năm	(5.826.933.042)	(9.319.080.726)	(2.625.034.276)	(804.607.586)	-	(18.575.655.630)
- Phân loại lại	265.874.350	217.967.600	(783.548.805)	284.900.400	14.806.455	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	141.275.827	-	-	141.275.827
- Giảm khác	5.844.835.288	-	-	-	-	5.844.835.288
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	15.508.672.005	-	-	1.360.900.098	-	16.869.572.103
31/12/2024	**(75.285.604.634)**	**(100.237.911.781)**	**(26.231.552.266)**	**(3.974.598.055)**	**(4.033.374.273)**	**(209.763.041.009)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	**155.343.387.967**	**72.672.083.448**	**7.586.229.049**	**1.912.571.940**	**170.000.000**	**237.684.272.404**
31/12/2024	**117.743.990.506**	**60.051.711.339**	**12.473.030.030**	**2.708.964.853**	**758.741.000**	**193.736.437.728**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 99.192.919.490 đồng (Tại 01/01/2024 là 104.268.516.225 đồng).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 81.327.919.469 đồng (Tại ngày 01/01/2024 là 89.529.855.497 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	**50.420.000.000**	**2.831.445.000**	**53.251.445.000**
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	(50.420.000.000)	-	(50.420.000.000)
31/12/2024	**-**	**2.831.445.000**	**2.831.445.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	**-**	**(592.473.057)**	**(592.473.057)**
- Khấu hao trong năm	-	(326.550.600)	(326.550.600)
31/12/2024	**-**	**(919.023.657)**	**(919.023.657)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	**50.420.000.000**	**2.238.971.943**	**52.658.971.943**
31/12/2024	**-**	**1.912.421.343**	**1.912.421.343**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 165.939.000 đồng (Tại ngày 01/01/2024 là 165.939.000 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng (Tại ngày 01/01/2024 là 50.420.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2024 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	-	**102.455.790.573**	-	**102.455.790.573**
- Quyền sử dụng đất	-	50.420.000.000	-	50.420.000.000
- Nhà		50.051.043.097	-	50.051.043.097
- Cơ sở hạ tầng	-	1.984.747.476	-	1.984.747.476
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	**(16.869.572.103)**	-	**(16.869.572.103)**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	(15.508.672.005)		(15.508.672.005)
- Cơ sở hạ tầng	-	(1.360.900.098)		(1.360.900.098)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	**85.586.218.470**	-	**85.586.218.470**
- Quyền sử dụng đất	-	50.420.000.000	-	50.420.000.000
- Nhà		34.542.371.092	-	34.542.371.092
- Cơ sở hạ tầng	-	623.847.378	-	623.847.378

Giá trị còn lại của Bất động sản dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội tại ngày 31/12/2024 là 85.586.218.470 đồng (Tại ngày 01/01/2024 là 50.420.000.000 đồng).

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**308.580.241.868**	**308.580.241.868**	**172.885.960.107**	**172.885.960.107**
- Sinotruk Import & Exprt Co.,Ltd	237.184.748.447	237.184.748.447	7.000.269.776	7.000.269.776
- Chery Commercial Vehicle (Anhui) Co.,Ltd	12.632.414.400	12.632.414.400	-	-
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	5.502.152.596	5.502.152.596	5.258.603.044	5.258.603.044
- Tata motor Co.,Ltd	-	-	13.536.715.133	13.536.715.133
- Weichai Singapore pte. , Ltd	5.228.628.885	5.228.628.885	-	-
- Dongfeng Automobile co., Ltd	9.493.137.543	9.493.137.543	22.427.738.106	22.427.738.106
- Hubei Tri-ring special Vehicle co.,Ltd	6.019.287.716	6.019.287.716	5.750.491.689	5.750.491.689
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	3.509.959.001	3.509.959.001	8.282.945.982	8.282.945.982
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	-	-	4.752.572.367	4.752.572.367
- Các đối tượng khác	29.009.913.280	29.009.913.280	105.876.624.010	105.876.624.010
Dài hạn	**18.003.190.909**	**18.003.190.909**	**67.029.955.124**	**67.029.955.124**
- Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác Số 1	6.661.975.449	6.661.975.449	8.247.254.495	8.247.254.495
- Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng	-	-	47.887.860.863	47.887.860.863
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	4.568.002.134	4.568.002.134	-	-
- Công ty TNHH MTV Đông Phát	-	-	10.894.839.766	10.894.839.766
- Các đối tượng khác	6.773.213.326	6.773.213.326	-	-
Cộng	**326.583.432.777**	**326.583.432.777**	**239.915.915.231**	**239.915.915.231**

Phải trả người bán với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**119.548.933.178**	**119.548.933.178**	**89.630.555.038**	**89.630.555.038**
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	17.045.689.240	17.045.689.240	16.547.739.244	16.547.739.244
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	1.506.787.958	1.506.787.958	-	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	4.627.200.892	4.627.200.892	4.709.309.005	4.709.309.005
- Công ty TNHH Ô tô KMT	5.858.388.043	5.858.388.043	1.994.521.398	1.994.521.398
- Công ty Cổ phần Tecgreen VN	11.902.200.000	11.902.200.000	2.535.900.000	2.535.900.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quang Tuấn	4.604.210.536	4.604.210.536	2.152.519.142	2.152.519.142
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ DTD	6.999.100.000	6.999.100.000	313.700.000	313.700.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	-	-	25.568.450.000	25.568.450.000
- Các đối tượng khác	67.005.356.509	67.005.356.509	35.808.416.249	35.808.416.249
Dài hạn	**34.322.754.712**	**34.322.754.712**	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	25.568.450.000	25.568.450.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hiền Tuyết	8.754.304.712	8.754.304.712	-	-
Cộng	**153.871.687.890**	**153.871.687.890**	**89.630.555.038**	**89.630.555.038**

Người mua trả tiền trước với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	22.256.081	123.050.175.379	76.027.711.902	47.044.719.558
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.361.015.003	4.929.436.266	3.390.504.915	2.899.946.354
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	29.147.717.902	29.147.717.902	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.963.871.094	419.222	20.570.072.579	8.394.217.737
- Thuế thu nhập cá nhân	1.502.452.953	4.971.333.995	3.526.656.403	2.947.130.545
- Thuế tài nguyên	465.000	5.490.000	5.490.000	465.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.365.507.097	707.306.857	658.200.240
- Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
	31.850.060.131	**163.479.079.861**	**133.384.460.558**	**61.944.679.434**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	41.000.000	41.000.000	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	2.912.301.872	2.912.301.872
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	64.220.236	64.220.236	-	-
	105.220.236	**105.220.236**	**2.912.301.872**	**2.912.301.872**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	**Vay ngắn hạn**	**442.913.101.041**	**442.913.101.041**	**1.503.582.015.897**	**2.322.850.799.131**	**1.262.181.884.275**	**1.262.181.884.275**
-	**Vay Ngân hàng**	**437.471.358.541**	**437.471.358.541**	**1.191.322.559.321**	**1.982.370.287.436**	**1.228.519.086.656**	**1.228.519.086.656**
+	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (1)	234.813.718.054	234.813.718.054	635.944.693.889	900.866.636.691	499.735.660.856	499.735.660.856
+	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội (2)	174.573.125.693	174.573.125.693	449.102.998.210	717.039.538.609	442.509.666.092	442.509.666.092
+	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	17.043.130.320	17.043.130.320	32.368.905.504	170.510.074.077	155.184.298.893	155.184.298.893
+	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (4)	908.778.250	908.778.250	2.903.959.250	14.185.430.064	12.190.249.064	12.190.249.064
+	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình (5)	10.132.606.224	10.132.606.224	10.132.606.224	42.791.359.648	42.791.359.648	42.791.359.648
+	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	-	-	-	11.847.845.354	11.847.845.354	11.847.845.354
+	Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB – Chi nhánh Đống Đa	-	-	60.869.396.244	125.129.402.993	64.260.006.749	64.260.006.749
-	**Vay cá nhân**	**-**	**-**	**306.960.634.076**	**326.139.727.695**	**19.179.093.619**	**19.179.093.619**
+	Bà Trịnh Thị Hồng Lê	-	-	2.565.970.000	3.848.955.000	1.282.985.000	1.282.985.000
+	Bà Bùi Thị Huế	-	-	22.426.225.682	23.776.406.187	1.350.180.505	1.350.180.505
+	Ông Lê Tiến Phan	-	-	25.909.402.000	32.169.660.114	6.260.258.114	6.260.258.114
+	Ông Bùi Văn Hữu	-	-	245.670.268.292	255.955.938.292	10.285.670.000	10.285.670.000
+	Ông Trịnh Văn Chiến	-	-	10.388.768.102	10.388.768.102	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

	Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-	**Vay và nợ dài hạn đến hạn trả**	**5.441.742.500**	**5.441.742.500**	**5.298.822.500**	**14.340.784.000**	**14.483.704.000**	**14.483.704.000**
+	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội (6)	5.441.742.500	5.441.742.500	5.298.822.500	14.208.120.000	14.351.040.000	14.351.040.000
+	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	132.664.000	132.664.000	132.664.000
II	**Vay dài hạn**	**187.126.387.326**	**187.126.387.326**	**189.732.985.000**	**12.088.205.501**	**9.481.607.827**	**9.481.607.827**
	Vay dài hạn	***187.126.387.326***	***187.126.387.326***	***189.732.985.000***	***12.088.205.501***	***9.481.607.827***	***9.481.607.827***
-	***Vay Ngân hàng***	***4.182.785.327***	***4.182.785.327***	***-***	***5.298.822.500***	***9.481.607.827***	***9.481.607.827***
+	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội (6)	4.182.785.327	4.182.785.327	-	5.298.822.500	9.481.607.827	9.481.607.827
-	***Vay Cá nhân (7)***	***182.943.601.999***	***182.943.601.999***	***189.732.985.000***	***6.789.383.001***	-	-
+	Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	1.282.985.000	1.282.985.000	-	-	-
+	Bà Bùi Thị Hồng Nhung	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	-
+	Bà Phạm Thị Nguyệt	8.450.000.000	8.450.000.000	8.450.000.000	-	-	-
+	Ông Trịnh Văn Chiến	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	-
+	Ông Lê Tiến Phan	43.210.616.999	43.210.616.999	50.000.000.000	6.789.383.001	-	-
	Cộng	**630.039.488.367**	**630.039.488.367**	**1.693.315.000.897**	**2.334.939.004.632**	**1.271.663.492.102**	**1.271.663.492.102**

Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1.*

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2024/134960/HĐTD ngày 24/04/2024 để bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 596 tỷ đồng từ thời điểm ký hợp đồng hạn mức đến ngày 30/04/2024; hạn mức 546 tỷ đồng từ thời điểm ký 01/05/2024 đến hết ngày 31/12/2024; hạn mức 500 tỷ đồng từ thời điểm ký ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/12/2024 kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

Khoản vay được đảm bảo bằng Bất động sản của Công ty theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 01/2024/134960/HĐBĐ; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/134960/HĐBĐ và Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/134961/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và Hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh là hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 01/2015/134960/HĐBĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng 2023/HDHM/VPBANK-TMT ngày 03/11/2023 để tài trợ vốn lưu động (cho vay, phát hành LC bảo lãnh) phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh xe ô tô tải (xe lắp ráp và xe nhập khẩu nguyên chiếc), nhập khẩu xe đầu kéo, xe trộn, xe bồn nguyên chiếc với hạn mức tín dụng 600 tỷ đồng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, hợp đồng tiền gửi, quyền tài sản, xe ô tô, hàng hóa là xe ô tô và hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty, các sổ tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu. Khoản vay được gia hạn theo phụ lục số 01/PL ngày 15/11/2024, Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 03/02/2025.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 12/2024/HĐTD/PVB-HBT ký ngày 20/11/2024 để bổ sung vốn lưu động và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các dòng xe SINOTRUK, TATA, TMT với hạn mức tín dụng: 600 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất quy định cụ thể trong từng Hợp đồng cho vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung - hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên.

(4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1754/22/MB/HĐTD ngày 22/03/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô và phát hành LC với hạn mức tín dụng là: 250 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 150 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 36 tháng (kể từ ngày 22/03/2022 đến ngày 22/03/2025), lãi suất suất vay trong năm 4,65% - 7,1%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng thành phẩm xe ô tô, hàng hoá xe nhập khẩu nguyên chiếc, hàng hoá tồn kho là xe lắp ráp thành phẩm.

(5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/CTD/VCBBD - TMT ngày 06/12/2024 với hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng thư tín dụng theo hạn mức. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp/cầm cố tài sản là Số dư tiền gửi và hàng hoá là bộ liên kiện/ô tô thành phẩm hình thành từ các khoản cấp tín dụng tại Ngân hàng.

(6) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Nam Hà Nội theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.

+ Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/ năm đến 11,6%/ năm.

+ Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(7) Khoản vay cá nhân theo các Hợp đồng vay vốn có thời gian vay trên 12 tháng; Lãi suất:từ 6,5%/năm đến 8,5%/ năm. Được bảo đảm bằng tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**11.277.450.820**	**5.363.648.947**
- Chi phí lãi vay trích trước	531.649.909	2.261.154.353
- Chi phí vận chuyển	1.173.058.340	721.009.917
- Chi phí trích trước lương tháng 13	5.000.000.000	1.800.000.000
- Chi phí LC	4.010.732.571	47.081.995
- Các khoản trích trước khác	562.010.000	534.402.682
Dài hạn	-	-
Cộng	**11.277.450.820**	**5.363.648.947**

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**129.444.312.680**	**16.476.640.220**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	39.251.514
- Kinh phí công đoàn	595.134.000	6.400.530.920
- Bảo hiểm y tế	1.449.000	132.521.318
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	34.332.216
- Phải trả về cổ phần hóa	-	10.400.000
- Lãi vay phải trả	2.143.665.566	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.704.064.114	9.859.604.252
+ *Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô Số 8*	*1.193.924.373*	*1.193.924.373*
+ *Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30 - 4*	*101.354.368*	*2.520.495.550*
+ *Tata Motor Company Limited*	*597.582.443*	-
+ *Phải trả LC UPAS cho các ngân hàng*	*118.753.931.736*	-
+ *Các đối tượng khác*	*6.057.271.194*	*6.145.184.329*
Dài hạn	**33.600.000.000**	**111.868.529.848**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	33.600.000.000	37.250.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	74.618.529.848
+ *Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8*	-	*74.618.529.848*
Cộng	**163.044.312.680**	**128.345.170.068**

(*) Khoản tiền đặt cọc của các đại lý TMT.

Phải trả khác với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	**372.876.800.000**	**360.727.500**	**483.226.387**	**(8.680.989.647)**	**16.806.553.031**	**52.264.834.211**	**434.111.151.482**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.713.162.023	6.713.162.023
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	482.926.779	(965.853.558)	(482.926.779)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	*(482.926.779)*	*(482.926.779)*
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	*(482.926.779)*	*(482.926.779)*
31/12/2023	**372.876.800.000**	**360.727.500**	**483.226.387**	**(8.680.989.647)**	**17.289.479.810**	**58.012.142.676**	**440.341.386.726**
01/01/2024	**372.876.800.000**	**360.727.500**	**483.226.387**	**(8.680.989.647)**	**17.289.479.810**	**58.012.142.676**	**440.341.386.726**
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(320.440.608.347)	(320.440.608.347)
31/12/2024	**372.876.800.000**	**360.727.500**	**483.226.387**	**(8.680.989.647)**	**17.289.479.810**	**(262.428.465.671)**	**119.900.778.379**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
- Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33,00%	123.057.040.000	33,00%
- Ông Lê Tiến Phan	43.700.610.000	11,72%	48.174.610.000	12,92%
- Bà Bùi Thị Hồng Nhung	27.700.000.000	7,43%	32.632.530.000	8,75%
- Ông Bùi Quốc Công	38.828.490.000	10,41%	38.828.490.000	10,41%
- Bà Bùi Thị Huế	37.248.090.000	9,99%	22.891.560.000	6,14%
- Bà Lê Thị Ngà	33.571.600.000	9,00%	17.231.600.000	4,62%
- Vốn góp của các đối tượng khác	68.770.970.000	18,45%	90.060.970.000	24,16%
Cộng	**372.876.800.000**	**100%**	**372.876.800.000**	**100%**

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

23.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024 CP	01/01/2024 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

23.5 CÁC QUỸ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17.289.479.810	17.289.479.810
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	483.226.387	483.226.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng	1.644,64	41.726.676	5.038,04	121.618.721
Dollar Mỹ (USD)	*1.600,64*	*40.574.623*	*4.973,07*	*119.900.719*
EURO	*44,00*	*1.152.053*	*64,97*	*1.718.002*

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu	**2.336.229.505.606**	**2.634.248.897.500**
- Doanh thu bán hàng	907.341.329.556	849.436.809.592
- Doanh thu bán thành phẩm	1.424.600.025.595	1.782.900.628.092
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.288.150.455	1.911.459.816
Cộng	**2.336.229.505.606**	**2.634.248.897.500**

Doanh thu với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1*

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	**13.590.462.977**	**18.231.885.999**
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	*9.811.759.274*	*192.702.510*
+ Hàng bán bị trả lại	*3.778.703.703*	*18.039.183.489*
Cộng	**13.590.462.977**	**18.231.885.999**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	942.584.895.897	764.493.128.633
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.465.044.846.267	1.727.319.771.446
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.745.413.249	1.815.886.825
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.852.696.946)	(42.785.874.662)
Cộng	**2.399.522.458.467**	**2.450.842.912.242**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.131.855.524	1.571.495.170
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.345.746.372	3.586.768.945
- Chiết khấu Thanh toán	-	12.946.917.540
- Lãi thoái vốn	-	49.694.330.000
- Khác	429.420	1.115.930
Cộng	**4.478.031.316**	**67.800.627.585**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	65.289.195.888	151.003.587.535
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	30.664.985.817	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.271.960.340	2.922.400.653
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.690.351.093	8.278.361.049
Cộng	**107.916.493.138**	**162.204.349.237**

Chi phí tài chính với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	***66.770.380.632***	***40.496.461.036***
- Chi phí nhân viên quản lý	21.028.628.841	18.909.545.033
- Chi phí vật liệu quản lý	63.965.210	74.554.486
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.993.128.844	3.028.685.214
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.891.719.562	3.398.076.357
- Chi phí dự phòng	14.437.766.544	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.258.307.977	11.931.125.409
- Chi phí bằng tiền khác	9.096.863.654	3.154.474.537
Các khoản chi phí bán hàng	***73.864.385.344***	***56.424.986.845***
- Chi phí nhân viên	15.113.221.315	15.635.377.162
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.006.714.482	122.573.985
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	344.723.090	117.886.851
- Chi phí khấu hao TSCĐ	590.297.212	498.352.819
- Chi phí bảo hành	1.645.413.940	3.600.184.936
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.972.129.568	23.516.376.403
- Chi phí bằng tiền khác	15.191.885.737	12.934.234.689
Cộng	**140.634.765.976**	**96.921.447.881**

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Tiền bồi thường của TATA cho lô xe Ultra 1514	-	47.336.701.940
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ	-	13.067.310.824
- Các khoản khác	2.962.473.471	2.192.603.234
Cộng	**2.962.473.471**	**62.596.615.998**

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	414.004.053	-
- Tiền chậm nộp, chi nộp phạt	930.397.433	-
- Các khoản chi phí khác	1.101.617.474	1.031.657.914
Cộng	**2.446.018.960**	**1.031.657.914**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(320.440.189.125)**	**35.413.887.810**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	**68.241.226.795**	**108.089.741.125**
- Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	2.952.030.907	920.016.000
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	65.289.195.888	107.169.725.125
Các khoản thu nhập không chịu thuế TNDN	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**(252.198.962.330)**	**143.503.628.935**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	**28.700.725.787**
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	419.222	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**419.222**	**28.700.725.787**

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	461.543.622.145	370.814.787.164
- Chi phí nhân công	78.160.430.954	81.326.063.484
- Khấu hao tài sản cố định	18.902.206.230	17.593.535.376
- Chi phí dự phòng	2.585.069.598	(42.785.874.662)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.280.726.256	50.875.885.861
- Chi phí bằng tiền khác	31.258.846.768	16.088.709.226
Cộng	**683.730.901.951**	**493.913.106.449**

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	Công ty con đến thời điểm ngày 31/12/2024 Ông Vũ Đình Phóng – Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4
4	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là cổ đông nắm giữ 69,85% cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8
5	Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn
6	Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT
7	Ông Lê Tiến Phan	Cổ đông lớn
8	Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Vợ ông Mai Tiến - Thành viên HĐQT Công ty
9	Bà Bùi Thị Hồng Nhung	Cổ đông lớn
10	Bà Bùi Thị Huế	Cổ đông lớn

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:	**Năm 2024** **VND**	**Năm 2023** **VND**
Hội đồng Quản trị	**11.075.921.930**	**7.060.661.731**
Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch	5.444.100.769	2.464.890.031
Ông Bùi Quốc Công – Phó Chủ tịch	3.249.319.923	2.322.311.800
Ông Bùi Quốc Hưng – Thành viên	1.026.766.456	883.809.600
Ông Bùi Quang Huy – Thành viên	686.720.460	659.560.100
Ông Vũ Đình Phóng – Thành viên	529.014.322	550.090.200
Ông Mai Tiến – Thành viên	70.000.000	90.000.000
Ông Bùi Tiến Đạt – Thành viên	70.000.000	90.000.000
Ban Kiểm Soát	**817.893.168**	**851.936.900**
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh – Trưởng ban	418.473.350	395.576.600
Ông Bùi Văn Kiên – Thành viên	371.419.818	420.360.300
Bà Lê Thị Ngà – Thành viên	28.000.000	36.000.000
Cộng	**11.893.815.098**	**7.912.598.631**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng hoá		
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	23.392.542.594	33.926.650.900
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	150.145.667	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	39.723.994.443	42.154.421.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	879.678.071.006	673.938.423.036
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	122.069.822.381	-
Chiết khấu thương mại		
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	1.352.777.778	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	30.555.556	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	1.738.888.890	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	2.853.787.876	-
Cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	73.123.149	130.800.000
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	180.931.479	130.800.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	142.210.183	3.202.365.510
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	2.728.613.088	-
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	2.002.668	
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	38.690.647.750	23.176.180.205
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	29.322.406	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	526.931.929	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	1.257.278.142	-
Cho vay		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	-	1.039.693.030
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	-	450.000.000
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	-	208.667.341
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	-	30.374.088
Đi vay		
Ông Bùi Văn Hữu	245.670.268.292	273.910.974.590
Ông Lê Tiến Phan	75.909.402.000	-
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	2.565.970.000	-
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	70.000.000.000	-
Bà Bùi Thị Huế	22.426.225.682	-
Trả gốc vay		
Ông Bùi Văn Hữu	255.955.938.292	263.625.304.590
Ông Lê Tiến Phan	38.959.043.115	-
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	2.565.970.000	-
Bà Bùi Thị Huế	23.776.406.187	-
Lãi vay		
Ông Bùi Văn Hữu	701.300.233	557.580.969
Ông Lê Tiến Phan	685.971.758	-
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	193.801.036	-
Bà Bùi Thị Huế	385.880.232	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Số dư với các bên liên quan	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	76.364.723	872.758.726
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	3.846.528.649	7.208.943.078
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	195.600.000	130.800.000
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	9.473.058.210	6.593.254.184
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	3.791.515.825	2.251.150.000
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	6.621.154.469	5.426.568.808
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	16.851.118.550	12.842.885.096
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	6.953.523.346	4.919.214.186
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	43.330.587	43.330.587
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	1.008.700.283	1.008.700.283
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	1.234.784.640	1.234.784.640
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	-	4.752.572.367
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	25.410.400	34.313.635
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	-	25.568.450.000
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	4.627.200.892	4.709.309.005
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	1.506.787.958	-
Phải trả khác ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	-	2.520.495.550
Ông Bùi Văn Hữu	4.198.178.359	3.535.396.536
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	193.801.036	-
Bà Bùi Thị Huế	385.880.232	-
Phải trả khác dài hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	-	74.618.529.848
Nhận ký quỹ, ký cược		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	800.000.000	800.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	-	1.282.985.000
Bà Bùi Thị Huế	-	1.350.180.505
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	-
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	70.000.000.000	-

35.2 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 04/02/2025, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã thông qua Nghị Quyết số 71/NQ-TMT- HĐQT về việc đồng ý giải thể 2 chi nhánh (Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Đà Nẵng và Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy Xe khách, Xe buýt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

35.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Nguyễn Nghĩa Trung	Bùi Văn Hữu